

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 -03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán	05-06
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	07-07
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	08-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-20

1020
CÔNG
NHẬN
AN K
KIỂM
VIỆT
H XUY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất; Sản xuất, mua bán: thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình; Kinh doanh bất động sản (kinh doanh nhà, đất); Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội bộ; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống; Mua bán, chế tạo cơ khí, sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị: máy điều hòa, thiết bị nội thất gia đình; Mua bán, sản xuất các mặt hàng từ nguyên liệu gỗ; Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vở bao, bao bì đóng gói, may trang phục bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; Sản xuất máy móc, thiết bị thông thường phục vụ dân sinh; Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may; Sản xuất xi măng (PC300 – PC500), các sản phẩm từ bê tông; Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến đá, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000VND (Bốn mươi tỷ đồng)

Cổ đông sáng lập gồm:	Giá trị vốn	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Viết Thọ	4.000.000.000	10%
Ông Trần Văn Việt	19.880.000.000	49,7%
Bà Hoàng Thị Hằng	120.000.000	0,3%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là lãi 728.206.110 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM

Địa chỉ: KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Văn Việt	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thọ	Ủy viên HĐQT
Bà Phạm Đức Thuận	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Quang Thứ	Ủy viên HĐQT
Ông Chu Văn Trọng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Lã Thị Huệ Hà	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 28 tháng 7 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thọ

Số: 1267/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam lập ngày 28 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.


Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam tại ngày 30/6/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV



Nguyễn Việt Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 12 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		171.289.080.653	108.236.294.233
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		9.164.907.878	916.806.186
111	1. Tiền	V.01	9.164.907.878	916.806.186
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		82.835.621.851	60.918.478.409
131	1. Phải thu khách hàng		73.271.919.721	49.761.949.652
132	2. Trả trước cho người bán		9.553.702.130	10.978.949.445
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	10.000.000	177.579.312
140	IV. Hàng tồn kho	V.03	66.565.711.839	39.890.410.892
141	1. Hàng tồn kho		66.565.711.839	39.890.410.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.722.839.085	6.510.598.746
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		88.282.249	-
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		11.398.871.141	6.233.536.618
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.235.685.695	277.062.128
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.735.955.528	51.258.289.075
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		52.260.551.681	45.007.591.812
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	48.940.583.773	40.008.787.904
222	- Nguyên giá		60.615.907.422	49.127.021.714
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.675.323.649)	(9.118.233.810)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.05	51.218.639	62.385.305
228	- Nguyên giá		67.000.000	67.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.781.361)	(4.614.695)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	3.268.749.269	4.936.418.603
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.475.403.847	6.250.697.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	4.475.403.847	6.250.697.263
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		228.025.036.181	159.494.583.308

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		184.131.256.541	114.996.802.514
310	I. Nợ ngắn hạn		173.784.781.492	106.900.327.465
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.08	150.441.950.295	77.469.592.667
312	2. Phải trả người bán		18.155.795.282	23.904.409.262
313	3. Người mua trả tiền trước		-	57.829.878
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	2.084.673.292	2.878.317.110
315	5. Phải trả người lao động		2.043.895.872	2.125.079.829
316	6. Chi phí phải trả	V.10	-	267.269.205
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.11	328.800.713	6.908.556
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		729.666.038	190.920.958
330	II. Nợ dài hạn		10.346.475.049	8.096.475.049
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.12	10.346.475.049	8.096.475.049
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.893.779.640	44.497.780.794
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.13	43.893.779.640	44.497.780.794
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10.691.000.000)	(10.691.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	585.613
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.377.092.473	906.100.221
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		741.216.224	270.223.972
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.466.470.943	14.011.870.988
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		228.025.036.181	159.494.583.308



Nguyễn Việt Thạo
Tổng Giám đốc
Hà Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2011

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Tâm
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Trần Thị Hải Yến
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
01	1. Doanh thu bán hàng	VI.14	187.442.981.644	132.463.487.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng	VI.15	187.442.981.644	132.463.487.031
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.16	166.679.007.883	112.114.319.788
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		20.763.973.761	20.349.167.243
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	1.648.001.318	22.503.379
22	7. Chi phí tài chính	VI.18	9.468.488.868	4.359.908.540
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.113.479.102	3.781.943.737
24	8. Chi phí bán hàng		8.406.058.235	1.311.556.789
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.834.461.341	1.428.359.664
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		702.966.635	13.271.845.629
31	11. Thu nhập khác		272.787.739	4.028.619
32	12. Chi phí khác		247.548.264	102.489.767
40	13. Lợi nhuận khác		25.239.475	(98.461.148)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		728.206.110	13.173.384.481
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	82.141.021	1.172.319.970
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>646.065.089</u>	<u>12.001.064.511</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.20	171	3.000



Nguyễn Việt Thọ
Tổng Giám đốc
Hà Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2011

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Tâm
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Trần Thị Hải Yến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	TM	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		157.903.541.554	114.630.694.875
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(202.477.476.736)	(112.852.400.141)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.817.222.193)	(5.101.158.279)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.113.479.102)	(3.781.943.737)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(200.648.569)	(113.254.459)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.941.842.530	65.532.263
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.125.314.546)	(481.860.429)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.888.757.062)	(7.634.389.907)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.063.816.559)	(5.224.184.059)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.942.175	22.503.379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.051.874.384)	(5.201.680.680)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		198.956.158.930	105.072.963.509
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(124.767.425.792)	(82.130.631.774)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(11.397.820.361)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		74.188.733.138	11.544.511.374
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.248.101.692	(1.291.559.213)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		916.806.186	1.818.337.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.164.907.878	526.777.827



Nguyễn Việt Thọ
Tổng Giám đốc
Hà Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2011

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Tâm
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Trần Thị Hải Yến
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000VND (Bốn mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất; Sản xuất, mua bán: thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình; Kinh doanh bất động sản (kinh doanh nhà, đất); Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội bộ; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống; Mua bán, chế tạo cơ khí, sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị: máy điều hòa, thiết bị nội thất gia đình; Mua bán, sản xuất các mặt hàng từ nguyên liệu gỗ; Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ căng, bện căng; Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vở bao, bao bì đóng gói, may trang phục bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; Sản xuất máy móc, thiết bị thông thường phục vụ dân sinh; Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may; Sản xuất xi măng (PC300 – PC500), các sản phẩm từ bê tông; Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến đá, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt

động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thụ nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

31.06.2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM
CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DÁN CHỮ
KIỂM TRA
VIỆT NAM

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 04/12/2007 của tỉnh Hà Nam Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam, hoạt động kinh doanh thuộc dự án “Nhà máy chế biến đá hạt xuất khẩu và sản xuất bao bì, túi xách” tại Khu công nghiệp Châu Sơn, tỉnh Hà Nam của Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm, được miễn thuế 03 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ hai Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% của mức thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất túi. Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06121000074 ngày 25/8/2009 của tỉnh Hà Nam, Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% đối với hoạt động kinh doanh thuộc dự án “Nhà máy chế biến đá hạt xuất khẩu tại Hà Nam.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt	206.874.368	143.322.325
Tiền gửi ngân hàng	8.958.033.510	773.483.861
Ngân hàng Eximbank - Hà Nội		1.004.923
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (VND)	2.222.021.290	357.149.556
Ngân hàng ĐT&PTVN - CN Hà Nam		1.635.680
Ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long		962.333
Ngân hàng Công thương - CN Nam Thăng Long		1.878.047
Ngân hàng ĐT&PTVN - Sở giao dịch 1	129.481.196	1.094.328
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (USD)	3.256.848.267	399.011.021
Ngân hàng ĐT&PTVN - Sở giao dịch 1 (USD)	3.349.682.757	4.723.534
Ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long (USD)		5.993.682
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (EUR)		30.757
Cộng	<u>9.164.907.878</u>	<u>916.806.186</u>

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu khác	10.000.000	177.579.312
Phải trả khác dư nợ	-	-
Cộng	<u>10.000.000</u>	<u>177.579.312</u>

3 . Hàng tồn kho

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.691.311.623	32.192.127.533
Công cụ, dụng cụ	1.351.003.716	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.837.842.564	-
Thành phẩm	16.577.345.309	7.698.283.359
Hàng hóa	108.208.627	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>66.565.711.839</u>	<u>39.890.410.892</u>

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	28.153.849.945	19.186.258.918	1.435.529.784	351.383.067	49.127.021.714
-Mua trong kỳ		6.571.217.645	795.454.545	147.327.273	7.513.999.463
-XDCB hoàn thành	4.174.886.245	-	-	-	4.174.886.245
-Thanh lý	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	32.328.736.190	25.557.476.563	2.230.984.329	498.710.340	60.615.907.422
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	4.616.283.963	4.192.021.008	243.298.822	66.630.017	9.118.233.810
-Khấu hao trong kỳ	1.237.728.742	1.207.055.092	156.121.185	45.407.603	2.646.312.622
-Tăng khác					-
-Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
-Thanh lý	-	(89.222.783)	-	-	(89.222.783)
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	5.854.012.705	5.309.853.317	399.420.007	112.037.620	11.675.323.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	23.537.565.982	14.994.237.910	1.192.230.962	284.753.050	40.008.787.904
Tại ngày 30/06/2011	26.474.723.485	20.247.623.246	1.831.564.322	386.672.720	48.940.583.773

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2011				67.000.000	67.000.000
-Mua trong kỳ				-	-
-Thanh lý nhượng bán				-	-
-Giảm khác				-	-
Tại ngày 30/06/2011				67.000.000	67.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011				4.614.695	4.614.695
- Khấu hao trong kỳ				11.166.666	11.166.666
- Tăng khác					-
Tại ngày 30/06/2011				15.781.361	15.781.361
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2011				62.385.305	62.385.305
Tại ngày 30/06/2011				51.218.639	51.218.639

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
Dự án nhà máy sản xuất bao bì, túi xách	3.268.749.269	4.893.818.418
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		42.600.185
Cộng	3.268.749.269	4.936.418.603

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	4.365.792.362	5.895.810.542
Chi phí trả trước dài hạn khác (Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng)	109.611.485	354.886.721
Cộng	<u>4.475.403.847</u>	<u>6.250.697.263</u>

8 . Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay ngắn hạn	150.441.950.295	77.469.592.667
(*) - Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam - VNĐ	22.171.919.959	77.319.592.667
- Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam - USD	95.357.251.769	
(**) - Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam - SGD 1 - VNĐ	18.629.440.828	
- Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam - SGD 1 - USD	14.283.337.739	
- Vay cá nhân	-	150.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>150.441.950.295</u>	<u>77.469.592.667</u>

- (*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTĐ ngày 21/05/2011 với thời hạn hạn mức từ ngày 21/05/2011 đến 30/04/2012. Hạn mức cho vay và bảo lãnh mở LC bằng vốn vay là: 171.253.000.000 đồng. Thời hạn nhận nợ tối đa 6 tháng với lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, các công trình phụ trợ tại KCN Châu Sơn - Phủ Lý - Hà Nam, xưởng dệt... Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 22.319.158.308 đồng. Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động.
- (**) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1 theo hợp đồng tín dụng số 01.3708584.2011/HĐTĐ ngày 16/02/2011 với thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Thời hạn rút vốn là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay: 70 tỷ, lãi suất thả nổi. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế xuất, nhập khẩu	-	257.753.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.051.851.987	2.170.359.535
Thuế thu nhập cá nhân	32.821.305	450.203.732
Cộng	<u>2.084.673.292</u>	<u>2.878.317.110</u>

10 . Chi phí phải trả

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trích trước các khoản phải trả khách hàng	-	267.269.205
Cộng	<u>-</u>	<u>267.269.205</u>

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Kinh phí công đoàn	10.356.115	6.692.240
Bảo hiểm xã hội	259.358.846	-
Bảo hiểm y tế	45.203.278	-
Bảo hiểm thất nghiệp	12.983.507	-
Tạm ứng dư có	898.967	175.994
Phải thu khác dư Có	-	40.322
Cộng	<u>328.800.713</u>	<u>6.908.556</u>

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12 . Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	10.346.475.049	8.096.475.049
(*) Vay dài hạn Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	10.346.475.049	8.096.475.049
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	10.346.475.049	8.096.475.049
(*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐTD ngày 30/12/2010 với thời hạn cho vay từ 30/12/2010 đến 30/12/2014 với lãi suất cho vay thả nổi biên độ 4,5%. Tài sản đảm bảo nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay tại cụm tiểu thủ công nghiệp Thi Sơn, Kim Bảng, Hà Nam. Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng nhà xưởng, chi phí đầu tư máy móc... tại Nhà máy sản xuất bao bì, túi sách siêu thị tại Thi Sơn, Kim Bảng, Hà Nam.		

13 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu ngân quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2010	40.000.000.000	230.540.291		-	7.511.198.610
- Lãi trong năm trước		-	-	-	23.549.612.599
- Mua lại cổ phiếu	-			(10.691.000.000)	
- Phân phối quỹ	-	675.559.930	270.223.972	-	(1.351.119.860)
- Thuế TNCN từ cổ tức	-			-	(420.670.000)
- Chia cổ tức					(15.277.150.361)
Kỳ này					
Tại ngày 01/01/2011	40.000.000.000	906.100.221	270.223.972	(10.691.000.000)	14.011.870.988
- Tăng vốn kỳ này		-	-	-	
- Lãi trong kỳ này		-	-	-	646.065.089
- Phân phối quỹ		470.992.252	470.992.252	-	(2.119.465.134)
- Thù lao HĐQT		-	-	-	(72.000.000)
Tại ngày 30/06/2011	40.000.000.000	1.377.092.473	741.216.224	(10.691.000.000)	12.466.470.943

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2010		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
-Trần Văn Việt	20.178.000.000	50,4	20.380.000.000	50,95
-Nguyễn Viết Thạo	4.000.000.000	10,0	4.000.000.000	10,00
Vốn góp các cổ đông khác	15.822.000.000	40	15.620.000.000	39,05
Cộng	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	220.000	220.000
- Cổ phiếu phổ thông	220.000	220.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.780.000	3.780.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.780.000	3.780.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	1.377.092.473	906.100.221
Quỹ dự phòng tài chính	741.216.224	270.223.972
Cộng	2.118.308.697	1.176.324.193

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng (Nhà máy đá)	13.554.088.604	10.553.404.733
Doanh thu bán hàng (Nhà máy túi)	173.888.893.040	121.910.082.298
Cộng	187.442.981.644	132.463.487.031

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Doanh thu thuần về bán hàng (Nhà máy đá)	13.554.088.604	10.553.404.733
Doanh thu thuần về bán hàng (Nhà máy túi)	173.888.893.040	121.910.082.298
Cộng	187.442.981.644	132.463.487.031

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM

Địa chỉ: KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày

01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16 . Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Giá vốn hàng hóa đã bán (Nhà máy đá)	9.262.416.034	8.309.996.770
Giá vốn hàng hóa đã bán (Nhà máy túi)	157.416.591.849	103.804.323.018
Cộng	166.679.007.883	112.114.319.788

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.942.175	22.503.379
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.636.059.143	-
Cộng	1.648.001.318	22.503.379

18 . Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Lãi tiền vay	8.113.479.102	3.781.943.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.335.009.766	577.964.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	20.000.000	-
Cộng	9.468.488.868	4.359.908.540

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Lợi nhuận trước thuế	728.206.110	13.173.384.481
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Chi phí không hợp lệ		
- Khoản phạt thuế		
Thu nhập tính thuế	728.206.110	13.173.384.481
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	82.141.021	1.172.319.970
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Cộng	82.141.021	1.172.319.970

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	646.065.089	12.001.064.511
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	646.065.089	12.001.064.511
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.780.000	4.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>171</u>	<u>3.000</u>

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

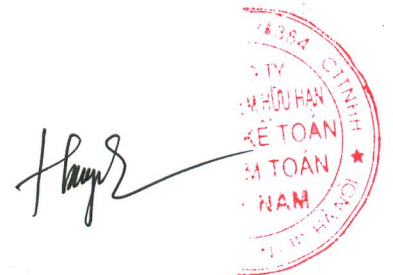
1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Công ty TNHH Tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam (chỉ tiêu Hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2011 trên Thuyết minh báo cáo tài chính được phân loại cho phù hợp để so sánh) và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam.



Nguyễn Việt Thọ
Tổng Giám đốc
 Hà Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Tâm
Kế toán trưởng



Trần Thị Hải Yến
Người lập biểu